

Số: 26/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 29 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 27 tháng 6 năm 2022 đến ngày 03 tháng 7 năm 2022)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 34°C Cao nhất: 38°C Thấp nhất: 31°C

Độ ẩm trung bình: 65% Cao nhất: 75% Thấp nhất: 55%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, trưa chiều nắng nóng, có ngày nắng nóng gay gắt, gió Tây Nam cấp 2-3.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu	Sớm	Đứng cái - làm đòng	3.000	
	Chính vụ	Đẻ nhánh - đứng cái	17.000	
	Muộn	Đẻ nhánh	2.562	
	Tổng		22.562	

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây ngô	PT thân lá	1.000
- Cây sắn	PT thân lá, PT củ	11.524
- Cây rau, đậu các loại:	Trồng mới - PT thân lá - thu hoạch	3.941,5
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Thu hoạch	2.197,23
<i>Cao su</i>	PT thân lá - khai thác	18.803
<i>Cà phê</i>	PT quả	4.054,31

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Ốc bươu vàng DTN 126,5 ha (giảm 23 ha so với kỳ trước) trong đó nặng 5 ha, mật độ phổ biến 2-4 con/m², nơi cao 6-10 con/m²; chuột DTN 174 ha (tăng 80 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 7-10%; tuyến

trùng rễ DTN 20 ha (tăng 2 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 8-12%; rầy các loại bắt đầu hại nhẹ một số vùng, DTN 15 ha, mật độ phổ biến 500-800 con/m²; bệnh vàng lá nghệt rễ DTN 39 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 346 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước), trong đó nặng 15 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 132 ha, trong đó nặng 2 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 119 ha, trong đó nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 21 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 185 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 108 ha, trong đó nặng 11 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%.

3. Trên cây cà phê (Hương Hóa): Rệp các loại DTN 112 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 35%. Bệnh khô cành DTN 860 ha trong đó hại nặng 70 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%. Bệnh thán thư DTN 744 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 39 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 60%. Bệnh gỉ sắt DTN 285 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 40%.

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mù DTN 105 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 117 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5%, nơi cao 10%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 65 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5 - 15%, nơi cao 50 - 70%; nhện đỏ gây hại vài nơi, DTN 10 ha; rệp sáp bột hồng, bộ phận trắng phát sinh rải rác.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, bệnh khô vằn, vàng lá nghệt rễ tiếp tục phát sinh gây hại; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm; ốc bươu vàng, tuyến trùng,... tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn, các chân ruộng thiếu nước. Sâu cuốn lá nhỏ đang tích lũy mật độ, nhện gié có thể phát sinh gây hại trên lúa gieo trà sớm.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng, rệp sáp... tiếp tục gây hại ở các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Rệp, bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục lây lan, gây hại ảnh hưởng đến khả năng phát triển quả, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ tiếp tục gây hại. Rệp sáp bột hồng, bộ phận... phát sinh gây hại một số vùng.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục diệt chuột và ốc bươu vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế thiệt hại, tuyệt đối không được dùng xung điện để đánh bắt chuột.

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy trên đồng ruộng, phun thuốc trừ rầy ở những nơi mật độ cao.

- Phun thuốc phòng trừ bệnh khô vằn, không để bệnh lây lan gây hại nặng nhất là những nơi gieo dày, bón thừa đạm. Đối với những vùng bị vàng lá nghệt rề cần bón thêm các loại phân giải độc hạ phèn như Geno super kết hợp phun các loại phân bón qua lá để cây lúa phục hồi và phát triển.

- Điều tra, theo dõi phát sinh của các đối tượng dịch hại để có biện pháp quản lý kịp thời, chú ý sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié,...

2.2. Trên cây hồ tiêu: Tập trung thu hoạch, thực hiện chăm sóc, giữ ẩm cho gốc tiêu trong mùa khô; kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học để phòng trừ bằng cách phun lên lá và tưới vào gốc với liều lượng theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

2.3. Trên cây cà phê: Cắt tỉa cành lá, xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh, tăng cường chăm sóc để quả phát triển tốt.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Thường xuyên điều tra phát hiện bệnh rụng lá đốm tròn cao su để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.5. Trên cây sắn: Khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tiêu hủy cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng,... để có biện pháp xử lý sớm và hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Cục BVTV;
- Trung tâm BVTV vùng khu 4;
- Sở NN & PTNT Quảng Trị;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đẻ nhánh - đứng cái - làm đòng)													
1	Ốc brou vàng	2-4	6-10			126,5	97,5	24	5	0	-23	-29,5		Các huyện, thị
2	Chuột	3-5	7-10			174	161	13	0	0	+80	+54		Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh, Đông Hà
3	Tuyến trùng	3-5	8-12			20	20	0	0	0	+2	+20		Tr. Phong
4	Rầy các loại	500-800				15	15	0	0	0	+15	+15		Tr. Phong
5	Khô vằn	10-15	20-40			30	20	10	0	0	+30	+30		Hải Lăng
6	Vàng lá nghệt rể	5-10	15-20			39	39	0	0	0	+39	+39		H. Lăng, Tr. Phong, Đ. Hà
II	Cây Hồ tiêu (Thu hoạch)													
1	Rệp sáp	5-10	15-20		1-3	108	76	21	11	0	0	+3		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	346	266	65	15	0	+10	-139		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	132	101	29	2	0	0	-17		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	21	17	5	0	0	0	-14		V.Linh, G.Linh, C.Lộ
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	185	159	31	5	0	0	-47		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, H. Hóa
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	119	83	31	5	0	0	-144		
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Rệp	5-10	35		1	112	70	32	10	0	0	-39		H. Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	60		1-3	860	590	200	70	0	0	-19		

3	Bệnh thán thư	15-20	60		1-3	744	513	192	39	0	+7	+9	
4	Rỉ sắt	15-20	40		1-3	285	200	85	0	0	+10	+285	
IV	Cây cao su (PT thân lá - khai thác)												
1	Bệnh LSMC	5	10		1-3	117	107	9	1	0	0	-63	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mù	5-10	15		1-3	105	90	15	0	0	-5	-105	
V	Cây sắn (PT thân lá - PT củ)												
1	Khảm lá virus	5-15	50-70			65	45	15,5	4,5	0	0	-172,8	Tr. Phong, TX Q. Trị, H. Lăng, C. Lộ, G. Linh, V. Linh
2	Nhện đỏ	10-15				10	10	0	0	0	+10	-183	